

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0102311149 ngày 25 tháng 6 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 20) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 22 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Dũng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Ông Trần Anh Khoa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Phạm Tiến Mạnh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Kim Phượng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Cao Hưng	Thành viên
Ông Mai Đức Thiện	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
---------------------	----------

Trụ sở chính

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 5 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 5 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Khắc Thê
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3817
Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.161.852.909.637	1.237.945.539.655
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	283.409.956.126	440.118.641.690
111	Tiền		88.409.956.126	68.218.641.690
112	Các khoản tương đương tiền		195.000.000.000	371.900.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		309.800.000.000	210.100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	309.800.000.000	210.100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		421.537.138.451	463.487.036.722
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	481.024.158.454	526.532.679.730
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.430.726.138	968.529.687
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	11.793.275.303	8.696.848.749
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(72.711.021.444)	(72.711.021.444)
140	Hàng tồn kho		66.209.409.247	55.807.868.376
141	Hàng tồn kho	8	66.209.409.247	55.807.868.376
150	Tài sản ngắn hạn khác		80.896.405.813	68.431.992.867
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	3.999.802.051	3.226.363.628
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	75.330.861.906	62.916.165.059
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	1.565.741.856	2.289.464.180

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		537.963.586.718	561.776.016.216
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.686.000.000	1.669.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	1.686.000.000	1.669.000.000
220	Tài sản cố định		258.765.736.536	276.852.688.264
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	258.390.153.726	274.938.896.319
222	Nguyên giá		729.236.793.500	728.430.120.934
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(470.846.639.774)	(453.491.224.615)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	375.582.810	1.913.791.945
228	Nguyên giá		4.041.605.670	6.686.681.456
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.666.022.860)	(4.772.889.511)
230	Bất động sản đầu tư	11	19.724.243.498	20.156.258.530
231	Nguyên giá		26.427.782.233	26.427.782.233
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.703.538.735)	(6.271.523.703)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.653.140.119	2.656.340.119
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.653.140.119	2.656.340.119
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	10.000.000.000	10.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		245.134.466.565	250.441.729.303
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	245.134.466.565	250.441.729.303
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>1.699.816.496.355</u>	<u>1.799.721.555.871</u>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.214.190.147.071	1.316.367.790.243
310	Nợ ngắn hạn		1.040.064.770.768	1.130.600.701.490
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	987.667.499.468	1.093.898.148.680
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.664.992.579	1.407.363.483
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(c)	579.754.481	1.633.273.413
314	Phải trả người lao động		10.585.755.688	9.091.475.413
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	24.666.973.183	7.566.474.843
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	864.030.064	864.030.064
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	8.470.920.305	10.575.090.594
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	5.560.000.000	5.560.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.845.000	4.845.000
330	Nợ dài hạn		174.125.376.303	185.767.088.753
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	18.526.374.719	18.958.389.751
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	131.859.276.753	140.288.974.171
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	23.739.724.831	26.519.724.831
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		485.626.349.284	483.353.765.628
410	Vốn chủ sở hữu		485.626.349.284	483.353.765.628
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	365.000.000.000	365.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		365.000.000.000	365.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	19.717.060.000	19.717.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	97.524.619.704	97.524.619.704
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	3.384.669.580	1.112.085.924
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.112.085.924	25.685.218
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		2.272.583.656	1.086.400.706
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.699.816.496.355	1.799.721.555.871

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng





Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 5 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.442.930.167.269	1.835.526.988.849
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(23.759.290.635)	(27.223.345.010)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.419.170.876.634	1.808.303.643.839
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.214.196.802.974)	(1.598.569.007.004)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	204.974.073.660	209.734.636.835
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.287.329.078	14.996.628.444
22	Chi phí tài chính	(1.189.331.961)	(571.585.185)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.181.805.319)	(568.421.477)
25	Chi phí bán hàng	(183.475.916.598)	(188.712.362.270)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.748.747.550)	(29.841.791.943)
30	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	2.847.406.629	5.605.525.881
31	Thu nhập khác	982.196	706.396
32	Chi phí khác	(7.659.256)	(22.817)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(6.677.060)	683.579
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.840.729.569	5.606.209.460
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(568.145.913)	(1.093.048.685)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.272.583.656	4.513.160.775
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	57	113
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	57	113


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng





Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 5 tháng 8 năm 2024

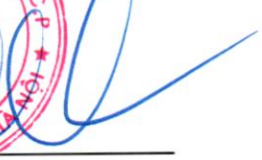

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.840.729.569	5.606.209.460
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	17.888.091.564	21.857.377.635
03	Các khoản dự phòng	-	647.500.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.029.130.684)	(14.994.132.589)
06	Chi phí lãi vay	1.181.805.319	568.421.477
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	12.881.495.768	13.685.375.983
09	Giảm các khoản phải thu	31.650.411.566	30.882.111.406
10	Tăng hàng tồn kho	(10.401.540.871)	(11.551.407.288)
11	Giảm các khoản phải trả	(99.459.491.204)	(3.050.543.191)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	6.306.452.077	(4.744.406.889)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.474.389.252)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(2.789.741.201)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(3.893.679.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(60.497.061.916)	18.537.709.820
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.822.628.343)	(27.806.722.129)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(309.800.000.000)	(209.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	210.100.000.000	52.100.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.126.704.366	13.741.095.068
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(93.395.923.977)	(171.565.627.061)
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	-	15.359.724.831
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.780.000.000)	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(35.699.671)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.815.699.671)	15.359.724.831
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(156.708.685.564)	(137.668.192.410)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 440.118.641.690	356.351.709.516
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 283.409.956.126	218.683.517.106


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 5 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102311149 ngày 25 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 20) được cấp ngày 22 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch cổ phiếu là PVG.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh khí đốt (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG, khí thiên nhiên nén – CNG, khí thiên nhiên hóa lỏng LNG), xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực; Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG, CNG, LNG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Tư vấn, thiết kế máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí; Tư vấn, thiết kế lắp đặt hệ thống cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp, nhà máy;
- Lắp đặt máy thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG, CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG CNG, LNG, xăng dầu, hạt nhựa và các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ quản lý bất động sản, quản lý điều hành, khai thác các dịch vụ trong các tòa nhà;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm); và
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khí đốt (khí dầu mỏ hóa lỏng – LPG).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 4 chi nhánh không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Bắc;
- Chi nhánh Miền Trung; và
- Chi nhánh Miền Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 507 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 533 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm tương ứng với thời gian của hợp đồng cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị vỏ bình gas mua vào bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu nhận trước cho thuê nhà xưởng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản phúc lợi cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu phân bổ tiền nhận đặt cọc vỏ bình gas

Tiền đặt cọc vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas (Thuyết minh 2.12). Số tiền đặt cọc còn lại chưa được phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(d) Thu nhập lãi

Lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(e) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 4(b));
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Thời gian phân bổ vỏ bình gas và tiền nhận đặt cọc vỏ bình gas (Thuyết minh 2.12 và 2.20(c)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	6.435.514.243	5.734.208.864
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.258.398.596	62.484.432.826
Tiền đang chuyển	1.716.043.287	-
Các khoản tương đương tiền (*)	195.000.000.000	371.900.000.000
	<u>283.409.956.126</u>	<u>440.118.641.690</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 2,7% đến 4,1%/năm (2023: 2,0% đến 3,8%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	309.800.000.000	309.800.000.000	210.100.000.000	210.100.000.000

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng với lãi suất từ 3,4% đến 4,7%/năm (2023: 3,35% đến 6,8%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (i)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ của công ty này. Do công ty này đang phát sinh lỗ lũy kế vượt quá vốn góp của chủ sở hữu nên Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ của công ty này. Do công ty này đang hoạt động kinh doanh có lãi nên Công ty không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	434.673.599.383	(26.792.851.531)	479.299.271.556	(26.792.851.531)
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	-	-	104.125.038.682	-
- Khác	434.673.599.383	(26.792.851.531)	375.174.232.874	(26.792.851.531)
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	46.350.559.071	(44.648.768.142)	47.233.408.174	(44.648.768.142)
	<u>481.024.158.454</u>	<u>(71.441.619.673)</u>	<u>526.532.679.730</u>	<u>(71.441.619.673)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.202.153.088	2.619.274.831
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	2.664.856.742	2.108.630.424
Ký quỹ, ký cược	1.672.287.390	2.521.287.390
Khác	3.253.978.083	1.447.656.104
	<u>11.793.275.303</u>	<u>8.696.848.749</u>
Dự phòng tạm ứng cho nhân viên	<u>(1.269.401.771)</u>	<u>(1.269.401.771)</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>1.686.000.000</u>	<u>1.669.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:				
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và xơ sợi Việt Nam	44.648.768.142	(44.648.768.142)	44.648.768.142	(44.648.768.142)
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.241	(18.945.600.241)	18.945.600.241	(18.945.600.241)
- Khác	51.977.360.326	(9.116.653.061)	41.403.569.378	(9.116.653.061)
	<u>115.571.728.709</u>	<u>(72.711.021.444)</u>	<u>104.997.937.761</u>	<u>(72.711.021.444)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	2.662.027.044	-	7.424.676.000	-
Công cụ, dụng cụ	5.923.333.955	-	7.117.869.360	-
Hàng hóa	57.624.048.248	-	41.265.323.016	-
	<u>66.209.409.247</u>	<u>-</u>	<u>55.807.868.376</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	180.093.221	584.235.536
Tiền thuê văn phòng	2.326.587.335	590.384.349
Khác	1.493.121.495	2.051.743.743
	<u>3.999.802.051</u>	<u>3.226.363.628</u>
(b) Dài hạn		
Vỏ bình gas (*)	133.408.618.630	138.683.150.213
Tiền thuê văn phòng	66.257.640.692	67.182.611.366
Tiền thuê đất, hạ tầng	42.136.947.358	41.082.538.508
Khác	3.331.259.885	3.493.429.216
	<u>245.134.466.565</u>	<u>250.441.729.303</u>

(*) Biến động về giá trị vỏ bình gas trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	138.683.150.213	123.744.790.581
Tăng	7.336.536.500	38.436.108.370
Phân bổ vào chi phí	(12.611.068.083)	(23.497.748.738)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>133.408.618.630</u>	<u>138.683.150.213</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nguyên giá	Tăng trong kỳ	Tài ngày 30 tháng 6 năm 2024	Khấu hao lũy kế	Tài ngày 1 tháng 1 năm 2024	Khấu hao trong kỳ	Tài ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giá trị còn lại	Tài ngày 1 tháng 1 năm 2024	Tài ngày 30 tháng 6 năm 2024
Nhà cửa, vật kiến trúc	470.174.859.862	261.280.057	470.436.139.919	(245.487.472.970)	(10.213.605.978)	(255.701.078.948)	224.687.386.892	214.735.060.971	224.687.386.892	214.735.060.971
Máy móc	237.227.946.777	382.000.000	237.609.946.777	(190.520.363.987)	(6.820.355.393)	(197.340.719.380)	46.707.582.790	40.269.227.397	46.707.582.790	40.269.227.397
Phương tiện vận tải	16.803.711.981	-	16.803.711.981	(13.359.368.501)	(242.388.399)	(13.601.756.900)	3.444.343.480	3.201.955.081	3.444.343.480	3.201.955.081
Thiết bị quản lý	4.223.602.314	163.392.509	4.386.994.823	(4.124.019.157)	(79.065.389)	(4.203.084.546)	99.583.157	183.910.277	99.583.157	183.910.277
Tổng cộng	728.430.120.934	806.672.566	729.236.793.500	(453.491.224.615)	(17.355.415.159)	(470.846.639.774)	274.938.896.319	258.390.153.726	274.938.896.319	258.390.153.726

Mẫu số B 09a – DN

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 113.210.234.664 Đồng Việt Nam (tài ngày 31 tháng 12 năm 2023: 112.345.951.289 Đồng Việt Nam).

Tài ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 23.707.302.409 Đồng Việt Nam (tài ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.617.345.615 Đồng Việt Nam) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)**(b) TSCĐ vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.706.525.670	2.980.155.786	6.686.681.456
Mua trong kỳ	335.080.000	-	335.080.000
Phân loại lại		(2.980.155.786)	(2.980.155.786)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.041.605.670	-	4.041.605.670
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(3.607.988.415)	(1.164.901.096)	(4.772.889.511)
Khấu hao trong kỳ	(58.034.445)	(42.626.928)	(100.661.373)
Phân loại lại		1.207.528.024	1.207.528.024
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	(3.666.022.860)	-	(3.666.022.860)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	98.537.255	1.815.254.690	1.913.791.945
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	375.582.810	-	375.582.810

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.410.925.670 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.410.925.670 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	26.427.782.233
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>26.427.782.233</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(6.271.523.703)
Khấu hao trong kỳ	(432.015.032)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(6.703.538.735)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	20.156.258.530
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u><u>19.724.243.498</u></u>

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG mà Công ty cho công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 1 năm 2014. Chi phí trực tiếp cho hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ chủ yếu là chi phí khấu hao TSCĐ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30.6.2024</u>		<u>31.12.2023</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên thứ ba (*)	120.367.852.889	120.367.852.889	136.349.687.674	136.349.687.674
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	867.299.646.579	867.299.646.579	957.548.461.006	957.548.461.006
	<u>987.667.499.468</u>	<u>987.667.499.468</u>	<u>1.093.898.148.680</u>	<u>1.093.898.148.680</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có bên thứ ba nào chiếm hơn 10% số dư phải trả cho người bán ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Bù trừ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ					
Thuế GTGT đầu vào	62.916.165.059	303.766.227.389	-	(291.351.530.542)	75.330.861.906
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	2.010.839.549	-	-	(568.145.913)	1.442.693.636
Thuế thu nhập cá nhân	278.624.631	-	-	(155.576.411)	123.048.220
	2.289.464.180	-	-	(723.722.324)	1.565.741.856
(c) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	1.598.099.040	293.073.139.940	(2.762.818.672)	(291.351.530.542)	556.889.766
Thuế TNDN	-	568.145.913	-	(568.145.913)	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.915.574	1.071.678.724	(928.411.971)	(155.576.411)	12.605.916
Thuế khác	10.258.799	35.957.289	(35.957.289)	-	10.258.799
	1.633.273.413	294.748.921.866	(3.727.187.932)	(292.075.252.866)	579.754.481

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê vỏ bình (Thuyết minh 30(b))	16.632.391.810	2.194.102.797
Chi phí nhân viên	4.703.081.627	2.230.582.657
Chi phí lãi vay	895.283.041	1.187.866.974
Khác	2.436.216.705	1.953.922.415
	<u>24.666.973.183</u>	<u>7.566.474.843</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng:		
- Ngắn hạn	864.030.064	864.030.064
- Dài hạn	18.526.374.719	18.958.389.751
	<u>19.390.404.783</u>	<u>19.822.419.815</u>

Đây là khoản tiền thuê đã được Công ty TNHH Daesun Vina thanh toán một lần theo Hợp đồng số 54/2015/PVGASN-DAESUN/HDKT. Tiền thuê trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức phải trả	2.579.124.888	2.614.824.559
Chiết khấu thương mại	1.560.570.832	4.745.548.623
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	916.270.445	592.272.379
Khác	3.414.954.140	2.622.445.033
	<u>8.470.920.305</u>	<u>10.575.090.594</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**(b) Dài hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Đặt cọc vỏ bình gas	131.648.376.753	140.288.974.171

Biến động về tiền đặt cọc vỏ bình gas trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	140.288.974.171	148.036.228.383
Nhận tiền đặt cọc	3.339.889.315	15.858.304.949
Kết chuyển vào doanh thu (Thuyết minh 2.20(c))	(10.745.392.409)	(21.426.930.753)
Hoàn tiền đặt cọc	(1.024.194.324)	(2.178.628.408)
Số dư cuối kỳ/năm	131.859.276.753	140.288.974.171

17 VAY**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng	5.560.000.000	2.780.000.000	(2.780.000.000)	5.560.000.000

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Vay mới VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng	26.519.724.831	-	(2.780.000.000)	23.739.724.831

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

17 VAY (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4752598/HĐTD đề ngày 27 tháng 9 năm 2022 với hạn mức vay là 20.700.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 1,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/4752598/HĐTD đề ngày 5 tháng 7 năm 2023 với hạn mức vay là 18.000.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 2,8%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bởi:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của trạm nạp Bà Rịa – Vũng Tàu số CT13408 đề ngày 14 tháng 5 năm 2021;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của trạm nạp gas Nha Trang số DK510003 đề ngày 22 tháng 2 năm 2023;
- Máy móc, thiết bị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 15.038.369.020 Đồng Việt Nam và 13.097.552.093 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 10(a)); và
- Tòa nhà văn phòng có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 12.170.280.783 Đồng Việt Nam và 10.609.750.316 Đồng (Thuyết minh 10(a)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	36.500.000	36.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.500.000	36.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.500.000	36.500.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	18.726.781	51,31	18.726.781	51,31
Các cổ đông khác	17.773.219	48,69	17.773.219	48,69
	<u>36.500.000</u>	<u>100</u>	<u>36.500.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>36.500.000</u>	<u>365.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	29.975.685.218	498.517.364.922
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.086.400.706	1.086.400.706
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.700.000.000	(13.700.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.950.000.000)	(10.950.000.000)
Thù lao cho ban điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	365.000.000.000	19.717.060.000	97.524.619.704	1.112.085.924	483.353.765.628
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.272.583.656	2.272.583.656
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	365.000.000.000	19.717.060.000	97.524.619.704	3.384.669.580	485.626.349.284

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.272.583.656	4.513.160.775
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.272.583.656</u>	<u>4.513.160.775</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>39.998.522</u>	<u>39.998.522</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>57</u>	<u>113</u>

(*) Công ty không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ chỉ được phản ánh trên báo cáo tài chính năm khi số trích này được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho giao dịch tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 32) như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30.6.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	4.513.160.775	-	4.513.160.775
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>36.500.000</u>	<u>3.498.522</u>	<u>39.998.522</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>124</u>		<u>113</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 493,83 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 320,83 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã nhận bàn giao và quản lý 919.328 vỏ bình LPG theo các Hợp đồng cho thuê vỏ bình gas ký giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP – công ty mẹ.

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	2.422.256.201.583	1.816.964.110.910
Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	1.710.390.032	1.666.290.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	18.963.575.654	16.896.587.907
	<u>2.442.930.167.269</u>	<u>1.835.526.988.849</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(23.759.290.635)	(27.223.345.010)
	<u>(23.759.290.635)</u>	<u>(27.223.345.010)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.398.496.910.948	1.789.740.765.900
Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	1.710.390.032	1.666.290.032
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.963.575.654	16.896.587.907
	<u>2.419.170.876.634</u>	<u>1.808.303.643.839</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.207.502.722.383	1.591.393.446.532
Giá vốn của cho thuê bất động sản đầu tư	432.015.032	432.014.032
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.262.065.559	6.743.546.440
	<u>2.214.196.802.974</u>	<u>1.598.569.007.004</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	8.682.930.684	14.370.132.589
Cổ tức (Thuyết minh 30(a))	374.400.000	624.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	229.998.394	2.495.855
	<u>9.287.329.078</u>	<u>14.996.628.444</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	46.090.757.657	43.179.727.236
Chi phí nhân viên	36.348.704.839	35.230.980.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.017.854.207	27.258.299.577
Chi phí thuê vỏ bình gas	27.258.297.076	26.916.252.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.624.585.009	20.099.511.563
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	12.611.068.083	11.511.749.560
Chi phí thuê chiết nạp gas	9.280.236.545	8.584.704.026
Chi phí sửa chữa vỏ bình gas	6.636.008.169	7.446.224.048
Khác	7.608.405.013	8.484.912.962
	<u>183.475.916.598</u>	<u>188.712.362.270</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	17.300.167.189	17.993.075.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.405.770.054	2.674.836.411
Chi phí thuê văn phòng	2.031.294.732	2.552.099.322
Chi phí công tác	1.377.113.188	1.701.891.290
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	647.500.000
Khác	2.634.402.387	4.272.389.713
	<u>26.748.747.550</u>	<u>29.841.791.943</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.840.729.569	5.606.209.460
Thuế tính ở thuế suất thông thường 20%	568.145.913	1.121.241.892
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(124.800.000)
Chi phí không được khấu trừ	-	96.606.793
Chi phí thuế TNDN (*)	568.145.913	1.093.048.685
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	568.145.913	1.093.048.685
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	568.145.913	1.093.048.685

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	55.641.464.169	56.040.252.830
Chi phí vận chuyển	46.090.757.657	43.179.727.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.145.258.079	31.569.038.378
Chi phí thuê vỏ bình gas	27.258.297.076	26.916.252.491
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	17.888.091.564	21.857.377.635
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	12.611.068.083	11.511.749.560
Chi phí thuê chiết nạp gas	9.280.236.545	8.584.704.026
Chi phí sửa chữa vỏ bình gas	6.636.008.169	7.446.224.048
Khác	17.108.502.764	20.877.459.163
	217.659.684.106	227.982.785.367

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp (Thuyết minh 22, 23). Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
i) Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	6.177.177.824	10.197.487.031
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	684.350.264	612.117.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.895.455	10.681.817
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.858.149
	<u>6.872.423.543</u>	<u>10.822.144.265</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	1.617.548.458.301	1.339.314.799.085
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	958.971.578	972.179.072
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	456.680.734	911.242.499
Viện Dầu khí Việt Nam	257.753.320	258.636.355
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	173.863.637	58.136.364
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	157.040.000	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.000.000	85.328.500.406
	<u>1.619.553.767.570</u>	<u>1.426.843.493.781</u>
iii) Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (Thuyết minh 24)	<u>374.400.000</u>	<u>624.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
iv)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị			
Ông Hoàng Việt Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)	228.086.681	90.929.454
Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20/4/2023)	-	36.000.000
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên	207.545.590	207.804.681
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên	233.486.681	233.353.181
Ông Trần Anh Khoa	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	185.719.954	185.832.681
Ông Phạm Tiến Mạnh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/4/2023)	178.544.999	78.533.318
Ban Kiểm soát			
Bà Trần Thị Kim Phượng	Trưởng ban	192.291.772	192.532.681
Ông Nguyễn Cao Hưng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Mai Đức Thiện	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Kế toán trưởng			
Bà Phạm Thị Diệu Thúy		190.032.681	180.006.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY) (*)	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.590.417.661	682.897.668
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	111.373.268	138.225.555
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	1.763.516.809
	<u>46.350.559.071</u>	<u>47.233.408.174</u>
<i>(*) Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu từ VNPOLY (Thuyết minh 7).</i>		
ii) Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	585.420.081	585.420.081
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	300.000.000
	<u>585.420.081</u>	<u>1.385.420.081</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	866.804.907.069	957.162.353.208
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	222.103.912	180.585.514
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	97.838.183	38.929.091
Viện Dầu khí Việt Nam	88.538.980	28.032.322
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	86.258.435	103.568.871
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	34.992.000
	<u>867.299.646.579</u>	<u>957.548.461.006</u>
iv) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	16.632.391.810	2.194.102.797

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuê vỏ bình LPG và thuê văn phòng		
Dưới 1 năm	40.384.372.252	61.265.839.088
Từ 1 đến 5 năm	98.419.788.205	102.751.676.918
Trên 5 năm	21.395.914.800	21.805.402.791
	<u>160.200.075.257</u>	<u>185.822.918.797</u>


32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần**

Vào ngày 08 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT-LPG về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-LPG đề ngày 23 tháng 4 năm 2024 với tỷ lệ 100:9.589042. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2024, Công ty nhận được Công văn số 4321/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần của Công ty. Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phát hành thêm là 3.498.522 cổ phiếu.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 5 tháng 8 năm 2024.



Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập



Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật